

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2021/HC-ST;  
Ngày: 08/10/2021;  
Về khiếu kiện: “Quyết định hành  
chính về quản lý đất đai”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa:* Ông Lê Minh Đạt

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Lê Thị Luyến  
Bà Huỳnh Thị Sang

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thiên Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:**  
Ông Phạm Văn Chánh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử sơ thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 31/2020/TLST-HC ngày 01 tháng 10 năm 2020 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 25/2021/QĐXXST-HC ngày 23 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

**- Người khởi kiện:** Bà Lê Thị N, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số XX ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre

*Người đại diện theo ủy quyền của bà N:* Ông Võ Trần D, sinh năm 1992.  
Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. (có mặt).

**- Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Dương Minh T – Chủ tịch (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:* Ông Trần Văn L – Quyền Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ba Tri. (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1935; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre;

*Người đại diện theo ủy quyền của bà R:*

1.1 Ông Trần Quang L, sinh năm 1957; (có mặt)

1.2 Ông Trần Quang M, sinh năm 1971; (có mặt)

1.3 Ông Trần Quang H, sinh năm 1958; (có mặt)

1.4 Ông Trần Quang T, sinh năm 1957; (có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre;

2. Ủy ban nhân dân huyện B. (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản đối thoại cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:*

Bà Lê Thị N yêu cầu hủy Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị R.

Về căn cứ để bà N yêu cầu hủy Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B:

Phần đất thừa 707 tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại xã Phước Tuy huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre mà Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Quang K có một phần đất mà gia đình bà N đã sử dụng cất nhà để ở từ trước năm 1945. Phần đất này cụ Lê Văn H (là ông nội của bà N) cất nhà ở. Sau đó, cụ H để lại cho cha mẹ của bà là cụ Lê Văn Đ và cụ Trần Thị N. Sau khi cha mẹ chết để lại cho bà; gia đình bà đã sử dụng phần đất này hơn 100 năm. Khi sử dụng phần đất này, gia đình bà có đóng thuế nhà đất cho nhà nước (hiện bà vẫn còn giữ biên lai đóng thuế). Tuy nhiên, khi kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì gia đình bà Nguyễn Thị R đã kê luôn phần đất của bà đang ở và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bao gồm luôn cả phần đất mà bà đang ở.

Khi biết được việc Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông K bao trùm phần đất bà đang quản lý sử dụng bà đã khiếu nại yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện B thu hồi và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà Nguyễn Thị R cho phù hợp với thực tế chủ sử dụng đất. Ủy ban nhân dân huyện B giải quyết khiếu nại của bà bằng Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

số 550710-00591 cấp ngày 20/3/1999 của hộ ông Trần Quang K ngụ ấp 1 (nay là ấp Phước Thới), xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. Bà N đồng ý với quyết định này.

Đến ngày 08/01/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 32/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị R để thu hồi Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B. Quyết định số 32/QĐ-UBND làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N nên bà N yêu cầu hủy quyết định số 32/QĐ-UBND nói trên.

*Theo văn bản ý kiến số 3614/UBND-NC ngày 20/10/2020, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện – ông Trần Văn L trình bày:*

Trước đây ông Trần Quang T (cha ông Trần Quang K) có thừa hưởng một phần đất giồng do ông bà để lại tại xã Phước Tuy (nay là xã Phước Ngãi). Trước năm 1975 ông Trần Quang T có cho bà Trần Thị N (mẹ bà Lê Thị N) cất nhà ở nhờ trên một phần đất giồng này. Sau đó, ông T phân chia phần đất giồng cho 3 người con gồm: Ông Trần Quang N, ông Trần Quang K, ông Trần Quang Đ. Phần đất ông K nằm giữa phần đất của ông N và ông Đ, trên phần đất chia ông K có căn nhà bà N cất ở nhờ, riêng các phần đất khác thì những người con ông T quản lý, sử dụng ổn định cho đến nay.

Sau khi ông T chết, ông Trần Quang K tiếp tục quản lý sử dụng phần đất được chia và vẫn cho bà N tiếp tục ở nhờ. Khi đo đạc thành lập bản đồ địa chính xã Phước Tuy, phần đất ông K được phân chia và phần đất bà N cất nhà ở có diện tích 1.421m<sup>2</sup>, thửa đất 707, tờ bản đồ số 1. Lúc này, ông K đại diện hộ gia đình kê khai đăng ký chủ sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 550710-00591 ngày 20/3/1999 chung với 05 thửa đất khác. Mặc dù ông K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng vẫn để cho bà N ở nhờ vì bà N và con là Lê Thị N nghèo khó, bà N bị khuyết tật nên gia đình để cho bà N và bà N ở đến hết đời.

Năm 2008, bà N chết để lại căn nhà cho con là Lê Thị N tiếp tục quản lý sử dụng. Sau khi ông K chết, bà R cùng các con đồng ý cho bà N ở đến hết đời theo lời hứa của ông K trước đây. Năm 2016, căn nhà của bà N cũ bị hư hỏng nên tháo dỡ để xây dựng lại, lúc này gia đình bà R ngăn cản không cho bà N xây dựng kiên cố mà chỉ đồng ý cho bà N cất tạm để ở; khi nào bà N chết phải trả lại đất cho gia đình, bà N không đồng ý nên nảy sinh mâu thuẫn.

Sau đó, bà Lê Thị N có đơn khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Quang K.

Ngày 06 tháng 9 năm 2018, Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định 1817/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 550710-

00591 ngày 20/3/1999 cấp cho hộ ông K.

Sau đó gia đình bà R không đồng ý nên khiếu nại quyết định trên.

Qua xem xét toàn diện, nhận thấy việc bà N chỉ được ở nhờ trên thửa đất của gia đình bà R. Vì vậy, ngày 08/01/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định 32/QĐ-UBND giải quyết:

- Công nhận đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị R đối với Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 550710-00591 ngày 20/3/1999 cấp cho hộ ông Trần Quang K.

- Thu hồi Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 550710-00591 ngày 20/3/1999 cấp cho hộ ông Trần Quang K.

Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 32/QĐ-UBND giải quyết là phù hợp và đúng thực tế sử dụng đất. Đồng thời, việc Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 550710-00591 ngày 20/3/1999 cho ông Trần Quang K là đúng quy định.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B không đồng ý việc bà Lê Thị N khởi kiện và yêu cầu Tòa án hủy Quyết định 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

*Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R trình bày:*

Trước đây, ông Trần Quang Tinh (cha của ông Trần Quang K, cha chồng của bà Nguyễn Thị R) có thừa hưởng một phần đất giồng tọa lạc tại xã Phước Tuy.

Trước năm 1975, ông Trần Quang Tinh có cho bà Trần Thị N (mẹ của bà Lê Thị N) cất nhà ở nhờ trên phần đất giồng này. Sau đó, ông Tinh phân chia phần đất giồng cho 3 người con gồm: Trần Quang N, Trần Quang K, Trần Quang Đ. Phần đất của ông K nằm giữa phần đất của ông N và ông Đ. Trên phần đất chia cho ông K có căn nhà bà N cất ở nhờ, riêng các phần đất khác thì các người con của ông Tinh quản lý, sử dụng ổn định đến nay.

Sau khi ông T chết, ông K tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất mà ông được phân chia và vẫn cho bà N tiếp tục ở nhờ. Khi đo đạc thành lập bản đồ địa chính xã Phước Tuy, phần đất mà ông K quản lý và phần đất bà N cất nhà ở được đo đạc tạo thành thửa số 707, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.421m<sup>2</sup>. Lúc này, ông K đại diện hộ gia đình kê khai đăng ký tên chủ sử dụng và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 550710-00591 ngày 20/3/1999 chung với 5 thửa đất khác. Mặc dù ông K được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất nhưng vẫn để cho bà N ở nhờ vì bà N và con là bà N nghèo khó, bà N bị thương tật nên cho bà N và bà N ở đến hết đời.

Năm 2008, bà N chết để lại căn nhà cho con là Lê Thị N tiếp tục quản lý sử dụng. Sau khi ông K chết, vợ và các con ông K cũng đồng ý cho bà N ở hết đời như lời hứa của ông K trước đây. Năm 2016, căn nhà của bà N cũ bị hư hỏng nên tháo dỡ để xây dựng lại. Lúc này, hộ bà R ngăn cản không cho bà N xây dựng nhà kiên cố mà chỉ cho bà N cất tạm để ở, khi nào bà N chết phải trả lại đất cho gia đình bà R, bà N không đồng ý nên phát sinh mâu thuẫn.

Năm 2017, bà N khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Quang K.

Ngày 06/9/2018 Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 1817/QĐ-UBND thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 550710-00591 cấp ngày 20/3/1999 của hộ ông Trần Quang K. Sau đó, bà Nguyễn Thị R (vợ của ông Trần Quang K) khiếu nại Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B.

Ngày 08/01/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 32/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị R, thu hồi Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B.

Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B là phù hợp, đúng thực tế việc sử dụng và gia đình bà R đồng ý. Bà R không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N. Bà R yêu cầu bà N di dời nhà trả lại đất cho bà, bà hỗ trợ một phần đất cất nhà ở có chiều ngang là 4,5m; chiều dài 22m và số tiền di dời nhà là 15.000.000 đồng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B:* Theo văn bản số 1345/QBND-NC ngày 26/4/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất với nội dung ý kiến nêu tại văn bản số 3614/UBND-NC ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 33/2019/HC-ST ngày 03/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về việc yêu cầu hủy Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị R.

Tại bản án hành chính phúc thẩm số 133/2020/HC-PT ngày 21/5/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên hủy toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm số 33/2019/HC-ST ngày 03/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, trả hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

*Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Nhận thấy trước và sau khi gia đình của ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T, ông K, ông L vẫn không có ý kiến gì đối với phần đất mà bà N; và sau này là bà Lê Thị N cất nhà ở. Vào thời điểm nhà nước đo đạc thành lập bản đồ địa chính xã Phước Tuy thì trên phần đất tồn tại hai ngôi nhà của bà N và ông K. Việc đo đạc nhập chung một thửa và khi xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân, hội đồng xét duyệt đất đai chưa thẩm tra để làm rõ hiện trạng sử dụng đất của bà N và xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K là chưa phù hợp với quy định của pháp luật được quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật đất đai năm 1993. Bà N được ông T là ông nội của ông L cho ở nhờ trên đất chỉ là nói miệng, không có giấy tờ gì chứng minh nên không thể xác nhận là cho ở nhờ hay ở vĩnh viễn. Mặt khác từ khi ông T còn sống cho đến khi ông T chết, ông cũng không có yêu cầu bà N trả lại phần đất, để cho bà N sử dụng. Khi ông K cha của ông L được phân chia phần đất và trong đó có căn nhà của bà N nhưng ông K cũng không có ý kiến yêu cầu bà N trả lại phần đất cũng như sau này có tranh chấp quyền sử dụng đất; mặc dù sau này ông K đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó việc ông L đại diện cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng gia đình ông chỉ cho bà N ở nhờ là chưa phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vì chỉ có trình bày bằng miệng. Bà N đã quản lý liên tục, công khai và cất nhà ở trên phần đất một thời gian dài, lúc ông nội và cha của ông L còn sống cũng không có yêu cầu đòi lại phần đất này. Ngoài ra trong quá trình sử dụng đất thì bà N có đóng thuế, thể hiện qua các biên lai thu thuế năm 1995 và 1996. Sau khi ông K chết có phát sinh tranh chấp giữa hai bên gia đình, trong khi đó phần đất tranh chấp có căn nhà và nhiều tài sản khác của gia đình bà N, nhưng Quyết định 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B có nội dung giải quyết tranh chấp giữa gia đình bà N và bà R là không đúng thẩm quyền.

Từ đó thấy rằng Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B là chưa đúng quy định của pháp luật. Đối với Quyết định hành chính liên quan là Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc thu hồi toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông K là không phù hợp với quy định của pháp luật. Bởi bà N chỉ khiếu nại đối với phần đất mà bà đang quản lý sử dụng diện tích 97,15m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 707; nhưng Quyết định số 1817/QĐ-

UBND ngày 06/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B đã thu hồi toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông K là không phù hợp. Nhận thấy Quyết định hành chính này cũng không phù hợp với quy định của pháp luật nên cần thiết hủy và giao về cho địa phương giải quyết lại.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N, hủy Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị N và Quyết định hành chính có liên quan là Quyết định 1817/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 550710-00591 cấp ngày 20/3/1999 của hộ ông Trần Quang K.

Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Người bị kiện có yêu cầu không tham gia đối thoại và tiến hành đối thoại nên các đương sự không thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án; người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người bị kiện vẫn giữ nguyên quyết định hành chính bị khởi kiện, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án hành chính để Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án hành chính xét thấy:

[1] Về tổ tụng:

- Bà Lê Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét hủy: Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị N.

Căn cứ Khoản 1, 2 Điều 3 và các Điều 30, 32 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 thì các quyết định và văn bản trên thuộc đối tượng khởi kiện trong vụ án hành chính và Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

- Về quyết định hành chính có liên quan: Theo quy định tại Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; xét thấy mặc dù bà Lê Thị N chỉ khởi kiện Quyết định số 32/UBND-NC ngày 08/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B. Nhưng khi giải quyết cần thiết xem xét đến quyết định hành chính có liên quan là Quyết định 1817/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 550710-00591 cấp ngày 20/3/1999 của hộ ông Trần Quang K, ngụ ấp 1 (nay là ấp Phước Thới), xã P,

huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính thì thời hiệu khởi kiện đối với Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 của quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B vẫn còn.

- Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng: Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 157 Luật Tổ tụng hành chính, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người bị kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện.

[2] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành quyết định hành chính:

Ngày 06/9/2018, UBND huyện Ba Tri ban hành Quyết định số 1817/QĐ-UBND thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 550710-00591 cấp ngày 20/3/1999 cho hộ ông Trần Quang K, đến ngày 24/10/2018, UBND huyện nhận được đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị R là vợ ông K khiếu nại việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông K. Chủ tịch UBND huyện Ba Tri đã tiến hành xác minh, đối thoại và giải quyết khiếu nại của bà R theo đúng quy định của Luật khiếu nại, Nghị định 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại và thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai để ban hành quyết định 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 giải quyết khiếu nại của bà R. Như vậy, về trình tự thủ tục ban hành quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 của Chủ tịch UBND huyện Ba Tri là đúng quy định pháp luật.

[3] Về thẩm quyền ban hành quyết định hành chính bị khiếu kiện: Căn cứ Điều 18 Luật khiếu nại, Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 của Chủ tịch UBND huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre được ban hành đúng thẩm quyền.

[4] Về nội dung quyết định hành chính bị khiếu kiện:

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì phần đất thửa 707 ông T đã cho ông K, ông K đã kê khai, đăng ký và được UBND huyện Ba Tri cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 550710-00591 cấp ngày 20/3/1999 cùng với các thửa đất 114, 116, 117, 262 tờ bản đồ số 2 và thửa 716 tờ bản đồ số 1. Sau đó, bà N có đơn khiếu nại đề ngày 05/12/2016 gửi đến UBND xã Phước Tuy, đơn khiếu nại đề ngày 15/5/2017 gửi đến UBND huyện Ba Tri, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ba Tri để khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Quang K bao trùm lên phần đất mà bà N đang quản lý sử dụng. Ủy ban nhân dân huyện B tiến hành xác minh thẩm tra lại



việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông K. Đến ngày 06/9/2018, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 1817/QĐ-UBND thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 550710-00591 cấp ngày 20/3/1999 của hộ ông Trần Quang K với lý do trên thửa đất 707 có nhà của ông L và nhà của bà N nhưng Hội đồng xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã Phước Tuy không làm rõ việc bà N đang quản lý sử dụng một phần đất thửa 707 mà đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ thửa 707 cho ông K là không phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật đất đai. Sau khi có đơn khiếu nại của bà R, Chủ tịch UBND huyện Ba Tri đã tiến hành xác minh lại và ban hành quyết định 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 thu hồi Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B với lý do quyết định không xem xét đến nguồn gốc thửa đất 707 là không phù hợp với quy định pháp luật.

Về nguồn gốc đất đối với thửa 707 các bên đương sự không thống nhất với nhau. Phía bà N cho rằng bà được cha mẹ giao lại phần đất này, gia đình bà đã ở trên phần đất này được khoảng 100 năm, trong quá trình sử dụng đất gia đình bà cũng có đóng thuế cho nhà nước, có biên lai thu thuế. Còn phía gia đình ông K thì cho rằng đất của gia đình ông, việc bà N ở trên đất chỉ là ở nhờ.

Thấy rằng, việc bà N có sinh sống trên một phần thuộc thửa đất này đều được các bên thừa nhận. Thực tế các bên đương sự đều thừa nhận phần đất của gia đình bà N đã sử dụng từ năm 1954, có xây nhà và ở liên tục cho đến nay. Bà N có đóng thuế trong quá trình sử dụng đất, theo các biên lai thu thuế năm 1995 và 1996; cụ T, ông K khi còn sống cũng không có yêu cầu đòi lại phần đất này. Tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì chưa đủ cơ sở xác định gia đình cụ Trần Thị N trước đây, và bà Lê Thị N sau này được cụ Trần Quang T và ông Trần Quang K cho ở nhờ. Bởi lẽ, trong quá trình giải quyết khiếu nại của các cấp cơ quan địa phương cũng như quá trình giải quyết vụ án tại tòa án sơ thẩm, phúc thẩm trước đây cũng như giai đoạn giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm thì không có lời khai nào của phía bà N xác định phần đất gia đình bà N đang sử dụng là ở nhờ. Trong đơn khởi kiện bà N có đề cập đến nội dung bà được gia đình ông K cho ở nhờ, tuy nhiên xét thấy đây chỉ là nội dung bà viện dẫn từ Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, còn thực tế bà không có khi nào thừa nhận việc bà được gia đình ông K cho ở nhờ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các bên đương sự trình bày về việc phát sinh tranh chấp dân sự giữa gia đình bà R và gia đình bà N sau khi ông K chết. Thấy rằng, việc tranh chấp giữa bà R và bà N chỉ là việc gia đình bà R ngăn cản, không cho bà N xây dựng, sửa chữa ngôi nhà lại cho kiên cố chứ chưa giải quyết về tranh chấp quyền sử dụng đất thuộc về ai. Mặt khác, trên phần đất mà bà N đang sinh

sống còn có nhà và các tài sản khác của gia đình bà N nhưng tại Quyết định số 32/UBND-NC ngày 08/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B có nội dung giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà R với gia đình bà N là không đúng thẩm quyền.

Từ những phân tích đã nêu thấy rằng, việc ban hành Quyết định số 32/UBND-NC ngày 08/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B là không có căn cứ, yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N là có cơ sở nên được chấp nhận.

[5] Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 550710-00591 cấp ngày 20/3/1999 của hộ ông Trần Quang K là không phù hợp với quy định của pháp luật. Bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 550710-00591 cấp ngày 20/3/1999 của hộ ông K gồm nhiều thửa đất, nhưng bà N chỉ khiếu nại đối với phần đất mà bà đang quản lý sử dụng diện tích 97,15m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 707. Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B lại có nội dung thu hồi toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông K là không phù hợp. Do đó, xét thấy cần thiết hủy Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 550710-00591 cấp ngày 20/3/1999 của hộ ông Trần Quang K, ngụ ấp 1 (nay là ấp Phước Thới), xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

[6] Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[7] Về chi phí thu thập tài liệu chứng cứ: Bà Lê Thị N tự nguyện chịu và đã quyết toán xong.

[8] Do yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N được chấp nhận và đồng thời bà Lê Thị N thuộc diện hộ nghèo nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UNTƯQ ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N:

- Hủy Quyết định hành chính số 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị R, thường trú ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Hủy Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 550710-00591 cấp ngày 20/3/1999 của hộ ông Trần Quang K, ngụ ấp 1 (nay là ấp Phước Thới), xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Về chi phí thu thập chứng cứ: Bà Lê Thị N tự nguyện chịu và đã quyết toán xong.

3. Về án phí hành chính sơ thẩm: Bà Lê Thị N được miễn.

4. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Cục THADS tỉnh Bến Tre;
- Phòng KTNV và THA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký tên và đóng dấu)**

**Lê Minh Đạt**